

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ
THPT ĐẮK R'LẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiến Đức, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Số: 89.../QĐ-DTNTDRL

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi
ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT ĐẮK R'LẤP

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Tổ Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026 của Trường PTDTNT THCS và THPT Đắc R'Lấp (đính kèm Biểu số 75 - Thông tư 26/2026/TT-BTC và Bảng đối chiếu tình hình thực hiện dự toán tại kho bạc).

Điều 2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Văn Lam

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	074	00000	490.000.000	6.949.645.500	0	6.949.645.500	7.439.645.500	1.040.208.439	4.029.567.476	0	3.410.078.024
12	428	00000	560.312.000	0	0	0	560.312.000	0	0	0	560.312.000
13	074	00000	122.939.852	7.313.056.000	-106.216.468	7.206.839.532	7.329.779.384	2.012.666.797	5.500.944.425	0	1.828.834.959
28	074	00000	0	0	0	0	0	0	0	106.216.468	0
Cộng:			1.173.251.852	14.262.701.500	-106.216.468	14.156.485.032	15.329.736.884	3.052.875.236	9.530.511.901	106.216.468	5.799.224.983
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Bao Trinh Truc

Người ký: Phuong Trinh Ho Minh
Ngày ký: 05/10/2026 14:09:17
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KĐNN Khu vực XVI-PGD số 8

Phuong Trinh Ho Minh

Người ký: Đặng Thị Thủy Tiên
Ngày ký: 05/10/2026 10:38:44
Đơn vị: Trưởng phòng thống Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học
phổ thông Đắk Lắk

Người ký: Nguyễn Văn Lam
Ngày ký: 05/10/2026 11:36:26
Đơn vị: Trưởng phòng thống Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học
phổ thông Đắk Lắk

Đặng Thị Thủy Tiên

Nguyễn Văn Lam

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Lắk

Mã ĐVQHNS: 1070570

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XVI-PGD số 8

Mã hồ

Chức danh: Kế toán trưởng
SD 26-1070570-2878005145
Số 8
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	136.353.039	403.026.711	136.353.039	403.026.711
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	901.560.000	901.560.000	0	2.079.792.000	901.560.000	2.981.352.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	0	22.620.000	0	22.620.000
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	0	51.250.000	0	51.250.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	0	42.472.685	0	42.472.685
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	0	361.220	0	361.220
Đường điện, cấp thoát nước	12	074	6921	00000	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	2.295.400	38.484.860	2.295.400	38.484.860
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	759.926.346	2.169.860.703	759.926.346	2.169.860.703
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	16.079.523	16.079.523	16.079.523	16.079.523
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	26.944.503	76.786.503	26.944.503	76.786.503
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	94.875.000	275.055.000	94.875.000	275.055.000

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.518.000	4.326.000	1.518.000	4.326.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	570.030.858	1.472.564.460	570.030.858	1.472.564.460
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	49.335.000	143.403.000	49.335.000	143.403.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	118.392.081	335.206.165	118.392.081	335.206.165
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	3.795.000	10.815.000	3.795.000	10.815.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	37.697.000	37.697.000	37.697.000	37.697.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	16.286.600	42.386.600	16.286.600	42.386.600
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	52.133.723	336.764.032	52.133.723	336.764.032
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	129.600.020	179.828.898	129.600.020	179.828.898
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	9.077.427	25.820.386	9.077.427	25.820.386
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	4.538.714	12.910.195	4.538.714	12.910.195
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	0	8.745.600	0	8.745.600
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	4.097.339	4.097.339	4.097.339	4.097.339
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	325.098	325.098	325.098	325.098
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	0	4.043.750	0	4.043.750
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	0	10.123.850	0	10.123.850
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	4.401.180	7.929.780	4.401.180	7.929.780
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	66.000	176.000	66.000	176.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.186.000	8.336.000	3.186.000	8.336.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	4.965.055	7.410.175	4.965.055	7.410.175
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	9.640.000	25.500.000	9.640.000	25.500.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	21.600.000	74.400.000	21.600.000	74.400.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	15.300.000	58.900.000	15.300.000	58.900.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	0	1.950.000	0	1.950.000

Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	525.330	525.330	525.330	525.330
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	0	8.438.090	0	8.438.090
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	0	43.073.528	0	43.073.528
Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số	13	074	7053	00000	0	0	0	15.000.000	0	15.000.000
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	0	2.499.420	0	2.499.420
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	6.831.000	19.467.000	6.831.000	19.467.000
Cộng:					901.560.000	901.560.000	2.151.315.236	8.628.951.901	3.052.875.236	9.530.511.901
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Bao Trinh Truc

Người ký: Phuong Trinh Ho Minh
Ngày ký: 05/10/2026 14:09:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 8

Phuong Trinh Ho Minh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Thị Thùy Tiên
Ngày ký: 05/10/2026 10:39:02
Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Lắk
Người ký: Nguyễn Văn Lam
Ngày ký: 05/10/2026 11:38:19
Đơn vị: Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk Lắk

Đặng Thị Thùy Tiên

Nguyễn Văn Lam

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đắk R'lấp công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.329.736.884	8.628.951.901	56,29	
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.329.736.884	8.628.951.901	56,29	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	14.769.424.884	8.628.951.901	58,42	
	074 - Giáo dục trung học phổ thông	14.769.424.884	8.628.951.901	58,42	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.329.779.384	5.500.944.425	75,05	
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.439.645.500	3.128.007.476	42,05	
2	Chi khác	560.312.000			
	428 - Khác ngân sách	560.312.000			
2.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	560.312.000			

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Văn Lam